

**CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XNK CUỘC SỐNG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XNK CUỘC SỐNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN LIFE XNK AND TMDV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AG LIFE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108988875

**3. Ngày thành lập:** 14/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 23, ngõ 278 Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                   | 5510        |
| 2.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                   | 7410        |
| 3.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                    | 5621        |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát, trà sữa; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác          | 5630(Chính) |
| 5.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, Cung cấp suất ăn theo hợp đồng | 5629        |
| 6.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                             | 1010        |
| 7.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                       | 1075        |
| 8.  | Sản xuất chè                                                                                                | 1076        |
| 9.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                     | 1104        |
| 10. | Sản xuất giày, dép                                                                                          | 1520        |
| 11. | Sản xuất sợi                                                                                                | 1311        |
| 12. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                       | 1312        |
| 13. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                     | 1313        |
| 14. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                     | 1391        |
| 15. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                      | 1392        |
| 16. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                              | 1410        |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                            | 1420        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1430 |
| 19. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1511 |
| 20. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                               | 1512 |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 22. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 23. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3211 |
| 24. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3212 |
| 25. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3240 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn động vật sống;                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 28. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn chè; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, trà sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...                                                                                                                     | 4632 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức | 4649 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn sợi dệt; Bán buôn bột giấy; Bán buôn đá quý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 34. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 35. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ Đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; Cà phê bột, cà phê hoà tan, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, trà sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...                                                     | 4722 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan; | 4759 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br><br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br><br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;                                                                                                                                                                                    | 4773 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4774 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4781 |
| 44. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4782 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                    | 4784 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;                                                                                                                                                                                                             | 4789 |
| 47. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ: đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 49. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).                                                                                                                                                         | 4799 |
| 50. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền, như sách hoặc phần mềm);<br>- Nhận tiền nhuận bút hoặc phí giấy phép của việc sử dụng:<br>+ Bằng sáng chế,<br>+ Thương hiệu hoặc nhãn hiệu dịch vụ,<br>+ Nhãn hàng,<br>+ Thỏa thuận quyền kinh doanh, | 7740 |
| 51. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu những hàng hóa công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 53. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                         | 9610 |
| 54. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9631 |
| 55. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 56. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Loại trừ:<br>- Tư vấn và đại diện pháp lý<br>- Hoạt động kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 58. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621 |
| 59. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                  | 4711 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THU HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/08/1985 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013008690

Ngày cấp: 17/06/2013 Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Căn 17B TTQĐ 12A Lý Nam Đế, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 23, ngõ 278 Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THU HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 13/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013008690

Ngày cấp: 17/06/2013

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn 17B TTQĐ 12A Lý Nam Đế, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 23, ngõ 278 Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội